

SỞ Y TẾ HÀ NAM
CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH
THỰC PHẨM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hà Nam, ngày 03 tháng 9 năm 2020

GIẤY TIẾP NHẬN ĐĂNG KÝ BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM
Số: 003/2020/ĐKSP

Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Hà Nam xác nhận đã nhận Bản công bố sản phẩm của: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam.

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Tây Nam, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0235 184 6776; Fax: 0235 184 6779

Cho sản phẩm:

Frisolac Gold 1 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 0-6 tháng tuổi

Do Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam, địa chỉ sản xuất: Cụm công nghiệp Tây Nam, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam sản xuất, phù hợp:

QCVN 11-1:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi.

Doanh nghiệp phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm đã công bố./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam;
- Lưu: ĐKCN.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**



Trần Quốc Trịnh



FrieslandCampina vn
nourishing by nature

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness

BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM
WRITTEN PRODUCT REGISTRATION
Số: 0001/FRIESLANDCAMPINA HÀ NAM/2020

I/ Thông tin tổ chức / Organization information:

Tên tổ chức: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam

Name of organization: FrieslandCampina Hanam Company Limited

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tây Nam, TP Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam

Address: Tay Nam Industrial Complex, Phu Ly Town, Ha Nam Province. Điện thoại/ Tel:
02351846776 Fax: 02 351846779

Mã số doanh nghiệp/ Business code: 0700242558

Số Giấy chứng nhận Hệ thống an toàn thực phẩm - FSSC 22000: FSSC 700893 / Food safety system certification – FSSC 22000: FSSC 700893.

Ngày cấp/ Issue: 11/10/2018 Nơi cấp/ Issue by: BSI Group ANZ Pty Ltd

II/ Thông tin sản phẩm/ Product Information:

1. Tên sản phẩm / Product Name:

- Tên tiếng Việt: Frisolac Gold 1 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 0-6 tháng tuổi
- Tên tiếng Anh: Frisolac Gold 1 - Infant formula from 0-6 months

2. Thành phần cấu tạo / Ingredients:

Bột whey khử khoáng, dầu thực vật (dầu cọ, dầu hạt cải, dầu hạt cọ, dầu hướng dương), lactose, bột sữa gầy, đậm whey cô đặc, galacto – oligosaccharides (GOS), maltodextrin, trikali citrat, xirô glucose, canxi cacbonat, dầu cá, magiê clorua, cholin bitartrat, vitamin C, natri citrat, dầu đơn bào, tricanxi photphat, natri clorua, kali clorua, taurin, nucleotide (dinatri uridin-5'-monophotphat, axit cytidin-5'-monophotphoric, Dinatri inosin-5'-monophotphat, axit adenosin-5'-monophotphoric, dinatri guanosin-5'- monophotphat), canxi hydroxid, chất nhũ hóa dùng trong thực phẩm (322(i)), sắt sunphat, meso-inositol, L-carnitin, vitamin E, kẽm sunphat, chất





FrieslandCampina
nourishing by nature

chống ôxi hóa dùng trong thực phẩm (304), canxi D-pantothenat, niacin, đồng sunphat, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, beta caroten, mangan sunphat, axit folic, vitamin B2, kali iodua, vitamin K1, natri selenit, D-biotin, vitamin D3, vitamin B12.

Demineralized whey solids, Vegetable oil (Palm oil, Canola oil, Palm kernel oil, Sunflower oil), Lactose, Skimmed milk solids, Whey protein concentrate solids, Galacto-oligosaccharides, Maltodextrin, Tripotassium citrate, Glucose syrup solids, Calcium carbonate, Fish oil, Magnesium chloride, Choline bitartrate, Vitamin C, Sodium citrate, Single cell oil, Tricalcium phosphate, Sodium chloride, Potassium chloride, Taurine, Nucleotides (Disodium uridine-5'-monophosphate, Cytidine-5'-monophosphoric acid, Disodium inosine-5'-monophosphate, Adenosine-5'-monophosphoric acid, Disodium guanosine-5'-monophosphate), Calcium hydroxide, Emulsifier (322(i)), Ferrous sulphate, Meso inositol, L-carnitine, Vitamin E, Zinc sulphate, Antioxidant (304), Calcium D-pantothenate, Niacin, Cupric sulphate, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B6, Beta-carotene, Manganese sulphate, Folic acid, Vitamin B2, Potassium iodide, Vitamin K1, Sodium selenite, D-Biotin, Vitamin D3, Vitamin B12.

Sản phẩm có chứa thành phần từ dầu cá, đậu nành và đường sữa lactose.

3. Thời hạn sử dụng (HSD) / Usage time: 24 tháng kể từ ngày sản xuất/24 months from the production date

Hạn sử dụng và ngày sản xuất: Xin xem ở đáy lon

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì / Packaging specification and material:

- Quy cách đóng gói: lon thiếc
Khối lượng tịnh / Net weight: 380g, 850g
- Chất liệu bao bì: Lon được làm bằng thiếc / Can made from tinplate.

Bao bì đạt tiêu chuẩn dùng trong thực phẩm/ Packaging is suitable for foodstuff.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm / Name and Address of Manufacture:

Sản xuất tại: / Manufacturing at:

Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam/ FrieslandCampina Hanam Company Limited

Cụm CN Tây Nam, TP. Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam/Tay Nam Industrial Complex, Phu Ly Town, Ha Nam Province, Vietnam

III/ Mẫu nhãn sản phẩm / Product Label:

4255
ÔNG T
NHIỆM
LANDCI
HÀ NA
LÝ

Y
CHI CỤC
N TOÀN
VỆ SINH
HỰC PHẨM
HÀ N



FrieslandCampina vn
nourishing by nature

Xem nội dung nhãn sản phẩm đính kèm / *Please see product label attached.*

IV/ Yêu cầu về an toàn thực phẩm / Food Safety Requirement:

Sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo / *Product meets with food safety requirements according to:*

QCVN 11-1:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi / *QCVN 11-1:2012/BYT National technical regulation on infant formula (for children up to 12 months of age).*

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố. Và chỉ đưa sản phẩm vào sản xuất, kinh doanh khi đã được cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm / *We commit to fully implement the provision of food safety regulations and is fully responsible for the legality of proclamation dossier, quality and safety of product announced.*

Hà Nam, ngày 21 tháng 8 năm 2020

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

REPRESENTATIVE



Mai Văn Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc





FrieslandCampina ^{nl}
nourishing by nature

TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM CỦA NHÀ SẢN XUẤT PRODUCT SPECIFICATION OF MANUFACTURER

(FCH-IMP IF Frisolac Gold 01/0)

Tên sản phẩm:

Frisolac Gold 1 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 0 - 6 tháng tuổi
(Phù hợp với QCVN 11-1:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi)

Quy cách đóng gói:

Dạng lon thiếc.

Khối lượng tịnh: 380g, 850g





FrieslandCampina
nourishing by nature

I/ Yêu cầu kỹ thuật / Technical Requirements:

1. Các chỉ tiêu cảm quan / Organoleptic criteria:

- Trạng thái/ *appearance*: Dạng bột đồng nhất, không bị vón cục, không có tạp chất lạ / *powder homogenous texture, no lump, no strange extraneous matter.*
- Màu sắc/ *color*: Màu trắng sữa đến màu kem nhạt / *off-white to slight cream colour.*
- Mùi vị/ *taste*: Mùi vị đặc trưng của sản phẩm, không có mùi, vị lạ / *typical taste of product, no strange odor*

2. Các chỉ tiêu chất lượng chủ yếu trên nhãn / The principal quality criteria on label:

Thành phần dinh dưỡng trung bình / approximate analysis

Thành phần	Composition	Unit	100g	100ml	100kcal
Giá trị năng lượng	Energy value	kcal	512	67	
Chất đạm	Proteins	g	10,8	1,4	2,1
Chất béo	Fat	g	26,7	3,5	5,2
• Axít linoleic	• <i>Linoleic acid</i>	mg	3100	403	605
• Axít α -linolenic	• <i>α-linolenic acid</i>	mg	430	56	84
• Tỷ lệ Axít linoleic/ Axít α -linolenic	• <i>Ratio Linoleic acid/α-linolenic acid</i>		7,2		
• DHA	• <i>DHA</i>	mg	53	6,9	10
• AA	• <i>AA</i>	mg	53	6,9	10
Cacbonhydrat	Carbohydrates	g	57,0	7,4	11,1
Chất xơ - Prebiotic	Dietary fibre - Prebiotic				
• Galacto-oligosaccharides (GOS)	• <i>Galacto-oligosaccharides (GOS)</i>	g	1,9	0,25	0,37
Chất khoáng	Minerals				
• Canxi	• <i>Calcium</i>	mg	385	50	75
• Phốt pho	• <i>Phosphorus</i>	mg	210	27	41
• Tỷ lệ Ca/P	• <i>Ratio Ca/P</i>		1,8		
• Sắt	• <i>Iron</i>	mg	5,8	0,75	1,1
• Đồng	• <i>Copper</i>	μ g	320	42	63
• Natri	• <i>Sodium</i>	mg	160	21	31
• Kali	• <i>Potassium</i>	mg	545	71	106
• Clorua	• <i>Chloride</i>	mg	320	42	63
• Magiê	• <i>Magnesium</i>	mg	44	5,7	8,6
• Kẽm	• <i>Zinc</i>	mg	3,4	0,44	0,66
• Iốt	• <i>Iodine</i>	μ g	100	13	20
• Mangan	• <i>Manganese</i>	μ g	120	16	23
• Selen	• <i>Selenium</i>	μ g	18	2,3	3,5
Vitamin	Vitamins				
• Vitamin A	• <i>Vitamin A</i>	μ g-RE	460	60	90
• Vitamin D ₃	• <i>Vitamin D₃</i>	μ g	8,5	1,1	1,7
• Vitamin E	• <i>Vitamin E</i>	mg α -TE	8,0	1,0	1,6
• Vitamin K ₁	• <i>Vitamin K₁</i>	μ g	37	4,8	7,2
• Vitamin B ₁	• <i>Vitamin B₁</i>	μ g	450	59	88
• Vitamin B ₂	• <i>Vitamin B₂</i>	μ g	648	84	127
• Niacin	• <i>Niacin</i>	μ g	3700	481	723
• Vitamin B ₆	• <i>Vitamin B₆</i>	μ g	385	50	75
• Axít folic	• <i>Folic acid</i>	μ g	100	13	20



FrieslandCampina
nourishing by nature

• Axít pantothenic	• Pantothenic acid	µg	4500	585	879
• Vitamin B ₁₂	• Vitamin B ₁₂	µg	2,8	0,36	0,55
• Biotin	• Biotin	µg	20	2,6	3,9
• Vitamin C	• Vitamin C	mg	85	11	17
Nucleotides	Nucleotides	mg	20	2,6	3,9
Taurin	Taurine	mg	47	6,1	9,2
Cholin	Choline	mg	115	15	22
Inositol	Inositol	mg	40	5,2	7,8
L-carnitin	L-carnitine	mg	20	2,6	3,9

3. Mức tối thiểu và tối đa của các chỉ tiêu chất lượng chủ yếu / Minimum and maximum value of principal quality criteria

Thành phần	Composition	Unit	Mức tối thiểu / Min value per 100g	Mức tối đa / Max value per 100g	Mức tối thiểu / Min value per 100Kcal	Mức tối đa / Max value per 100Kcal
Năng lượng	Energy value	kcal	461.5	538.5		
Chất đạm	Protein	g	9,7	11,9	1,89	2,32
Chất béo	Fat	g	24,0	29,4	4,69	5,74
• Axít linoleic	• Linoleic acid	mg	2480	3875	484,38	756,84
• Axít α-linolenic	• α-linolenic acid	mg	344	538	67,19	105,08
• Tỷ lệ Axít linoleic / Axít α-linolenic	• Ratio Linoleic acid / α-linolenic acid		5	15		
• DHA	• DHA	mg	43	66	8,40	12,89
• AA	• AA	mg	43	66	8,40	12,89
Cacbonhydrat	Carbohydrates	g	51,3	62,7	10,02	12,25
• Sucrose	• Sucrose	g		≤0,5		
Chất xơ – prebiotic	Dietary fibre – prebiotic					
• Galacto-oligosaccharides (GOS)	• Galacto-oligosaccharides (GOS)	g	1,5	2,4	0,29	0,47
Độ ẩm	Moisture	%		≤3		
Chất khoáng	Minerals					
• Canxi	• Calcium	mg	308	577	60,16	112,70
• Phốt pho	• Phosphorus	mg	168	315	32,81	61,52
• Tỷ lệ Ca/P	• Ratio Ca/P		1,0	2,0		
• Natri	• Sodium	mg	128	240	25,00	46,88
• Sắt	• Iron	mg	4,7	8,7	0,92	1,70
• Đồng	• Copper	µg	256	480	50,00	93,75
• Kali	• Potassium	mg	436	817	85,16	159,57
• Clorua	• Chloride	mg	256	480	50,00	93,75
• Magiê	• Magnesium	mg	36	66	7,03	12,89
• Kẽm	• Zinc	mg	2,8	5,1	0,55	1,00
• Iốt	• Iodine	µg	80	150	15,63	29,30
• Mangan	• Manganese	µg	96	180	18,75	35,16
• Selen	• Selenium	µg	15	27	2,93	5,27
• Fluorid	• Fluoride	µg		512		100
Vitamin	Vitamins					
• Vitamin A	• Vitamin A	µg-RE	368	828	71,88	161,72
• Vitamin D ₃	• Vitamin D ₃	µg	6,8	12,8	1,33	2,50
• Vitamin E	• Vitamin E	mg-αTE	6,4	14,4	1,25	2,81



FrieslandCampina vn

nourishing by nature

• Vitamin K ₁	• Vitamin K ₁	µg	30	66	5,86	12,89
• Vitamin B ₁	• Vitamin B ₁	µg	360	900	70,31	175,78
• Vitamin B ₂	• Vitamin B ₂	µg	519	1296	101,37	253,13
• Niacin	• Niacin	µg	3000	7400	586	1445
• Vitamin B ₆	• Vitamin B ₆	µg	308	770	60,16	150,39
• Axít folic	• Folic acid	µg	80	200	15,63	39,06
• Axít pantothenic	• Pantothenic acid	µg	3600	9000	703	1758
• Vitamin B ₁₂	• Vitamin B ₁₂	µg	2,2	5,6	0,43	1,09
• Biotin	• Biotin	µg	16	40	3,13	7,81
• Vitamin C	• Vitamin C	mg	68	170	13,28	33,20
Nucleotides	Nucleotides	mg	16	30	3,13	5,86
Taurin	Taurine	mg	37	61	7,23	11,91
Cholin	Choline	mg	92	230	17,97	44,92
Inositol	Inositol	mg	32	80	6,25	15,63
L-carnitin	L-carnitine	mg	16	30	3,13	5,86

Ghi chú / Remark:

Việc kiểm soát các chỉ tiêu trên được thực hiện theo Kế Hoạch Kiểm Soát Nội Bộ / The control of criteria above follows Internal Control Plan,

II/ Đối tượng sử dụng/ Target user: Sản phẩm dành cho trẻ từ 0 - 6 tháng tuổi / For Infant from 0 - 6 months old

III/ Hướng dẫn sử dụng/ Direction for use

Vì sức khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau/ in the interest of your baby's health, please follow these instructions:

1. Rửa tay và các dụng cụ pha chế thật kỹ bằng nước sạch / Wash hand and utensils thoroughly, using clean water.
2. Đun sôi nước sạch trong vòng 5 phút và để nguội dần đến khoảng 40° C trước khi pha sản phẩm / Boil clean water for 5 minute and allow cooling to approx 40° C.
3. Rửa dụng cụ pha chế bằng nước sôi thật kỹ ngay trước khi sử dụng / Just before use, rinse the bottle and teat thoroughly with hot water.
4. Đổ lượng nước theo chỉ định vào bình / Pour the indicated amount of water into the bottle.
5. Cứ mỗi 30 ml nước cho vào 1 muỗng gạt ngang (chỉ sử dụng muỗng đi kèm trong mỗi lon)/ Use enclosed scoop to add 1 leveled scoop to each 30 ml of water.
6. Khuấy hoặc lắc đều cho đến khi tan hoàn toàn / Stir or shake until the powder is completely dissolved.
7. Kiểm tra độ nóng và cho trẻ ăn ngay khi sản phẩm vừa ấm / Test temperature, let your baby feed when the product is lukewarm.
8. Sử dụng phần sản phẩm đã pha trong vòng 1 giờ sau khi pha / Finish using reconstituted feeding within max. 1 hour after preparation
9. Đổ bỏ sản phẩm uống còn dư / Discard any unfinished feeding.





FrieslandCampina *vn*

nourishing by nature

Bảng hướng dẫn pha chế / Suggested feeding table

Tuổi của bé / Age of your baby	Cân nặng của bé / weight of baby (kg)	Lượng nước ấm / Luke warm water (ml)	Số muỗng/ No. of scoops	Tổng lượng sản phẩm / Total amount of feeding (ml)	Số lần ăn mỗi ngày / No. of feedings per day
0-1 tuần/weeks	< 3	60	2	65	7
1-4 tuần/weeks	3 - 4	90	3	100	6
4-8 tuần/weeks	4 - 5	120	4	130	5
2-3 tháng/months	5 - 6	150	5	170	5
3-6 tháng/months	> 6	180	6	200	5

1 muỗng gạt ngang khoảng 4,3g/ 1 leveled scoop is approx. 4.3g

Lưu ý quan trọng / Important to know:

Lưu ý: Sử dụng sản phẩm Frisolac Gold 1 sau khi pha trong vòng 1 giờ / **Attention:** Use prepared Frisolac Gold 1 within a maximum of 1 hour after preparation

Vì sức khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau: Nếu điều kiện bảo quản, quy trình chuẩn bị và pha chế Frisolac Gold 1 không đúng, có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của bé/ Inappropriate preparation, storage and use of Frisolac Gold 1 may put your baby's health at risk

- Luôn giữ nơi pha chế sạch sẽ và ngăn nắp / Always keep your working environment clean & tidy
- Đun sôi các dụng cụ pha chế ít nhất 3 phút, một lần mỗi ngày / Boil all utensils for at least three minutes once a day
- Luôn giữ muỗng lường bột ở bên trong lon được khô ráo và sạch sẽ / Always put the dry and clean scoop inside the tin
- Đóng kín lon sản phẩm bằng nắp nhựa / Close the tin tightly with its original lid
- Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát / Store in a dry and cool place
- Sử dụng trong vòng 4 tuần sau khi mở nắp lon / Use within 4 weeks after opening

Hà Nam, ngày 21 tháng 8 năm 2020



Mai Văn Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc



Certificate of registration

The Food Safety Management System of
FRIESLANDCAMPINA HANAM CO., LTD

at

**Factory 2: Tay Nam Industrial Complex, Phu Ly City,
Ha Nam Province, Vietnam**

has been assessed and determined to comply with
the requirements of

Food Safety System Certification (FSSC) 22000
(Version 4.1)

Certification scheme for food safety management systems consisting of the following elements:
ISO 22000:2005, ISO/TS 22002-1:2009 and
Additional FSSC 22000 requirements (version 4.1).

This certificate is applicable for the scope of:

The manufacture of dairy products including Sweetened Condensed Milk (SCM), Drinking Yoghurt (DKY), Ultra High Temperature (UHT) Milk, Lactic Acid Drink (LAD), Milk Powder, Milk Powder Formula and Cup Yoghurt.

Food Chain (Sub)Category: CI

Previous Certificate expires on: 2018-08-27
Recertification audit ended: 2018-07-26

Certificate of registration number: FSSC 700893

Certification decision date: 2018-10-10

Initial certification date: 2009-08-28
Issue date: 2018-10-11
Valid until: 2021-08-27

Authorized by:

Marc Barnes
Global Director - Food



Accredited Certification Body: BSI Assurance UK Limited, 389 Chiswick High Road, London W4 4AL United Kingdom

Issued by: BSI Group ANZ Pty Ltd. ACN 078 659 211. Suite 2, Level 7, 15 Talavera Road, Macquarie Park NSW 2113 Australia

Validity of this certificate can be verified in the
FSSC 22000 database of certified organizations available on www.fssc22000.com.

Frisolac
GOLD

You, your child and Frisolac®, growing up together naturally
Frisolac® cùng Mẹ và Bé yêu khôn lớn tự nhiên.

Frisolac® là nhãn hiệu đã có mặt ở hơn 25 quốc gia trên toàn thế giới. Sản phẩm được thiết kế cung cấp các dưỡng chất quan trọng giúp bé khỏe mạnh hơn từ bên trong để thỏa sức cùng mẹ khám phá thế giới mỗi ngày.

Bé khỏe mạnh hơn từ bên trong để khám phá nhiều hơn.

Frisolac® GOLD



145 YEARS OF DUTCH DAIRY EXPERTISE
FrieslandCampina is one of the leading dairy companies, with over 145 years of experience.

145 NĂM KINH NGHIỆM
FrieslandCampina là một trong những tập đoàn sản xuất sản phẩm từ sữa hàng đầu thế giới với hơn 145 năm kinh nghiệm.

Made by
Nature

Được chế
Thiên Nhiên

Made better by
Science

Hoàn thiện bằng
Khoa học

- NOVAS Signature Milk - Quality milk sourced from our Netherlands-owned farms.
- 145 years of Dutch dairy expertise.
- NOVAS Signature Milk - Nguồn sữa chất lượng tại trang trại Hà Lan của chúng tôi.
- 145 năm kinh nghiệm trong ngành sữa của Hà Lan.



- LockNutri® is an advanced process technology that locks in milk protein structure in its natural form to support easy digestion.
- Important nutrients to support overall growth and immunity:
 - Vitamin D • Selenium
 - Prebiotic (GOS).
 - No sucrose*.

- Quy trình LockNutri® giúp bảo vệ đạm sữa trong suốt quá trình sản xuất không bị biến chất bởi nhiệt độ cao - giúp bé dễ tiêu hóa.
- Với dưỡng chất quan trọng hỗ trợ miễn dịch, tăng trưởng và sự phát triển toàn diện của trẻ:
 - Vitamin D
 - Selen
 - Prebiotic (GOS).
 - Không đường sucrose*.



CHỦ YẾU SỮA MÈ LA THỨC ĂN TỐT NHẤT CHO SỨC KHỎE VÀ SỰ PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN CỦA TRẺ NHỎ. CÁC YẾU TỐ CHỐNG NHIỄM KHUẨN, ĐẶC BIỆT LÀ KHÁNG THỂ CHỈ CÓ TRONG SỮA MÈ CÓ TÁC DỤNG GIÚP TRẺ PHÒNG, CHỐNG BỆNH TIÊU CHÁY, NHIỄM KHUẨN ĐƯỜNG HÔ HẤP VÀ MỘT SỐ BỆNH NHIỄM KHUẨN KHÁC. CHỈ SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY THEO CHỈ DẪN CỦA BÁC SĨ, PHA CHẾ THEO ĐÚNG HƯỚNG DẪN. CHO TRẺ ĂN BẢNG CỐC, THÌA HOP VỆ SINH. Bạn có thể sử dụng Frisolac® Gold 1 như là nguồn dinh dưỡng thay thế sữa mẹ cho trẻ từ 0 đến 6 tháng tuổi. Từ 6 tháng tuổi trở lên, trẻ cần kết hợp ăn dặm để bổ sung đầy đủ dinh dưỡng. Vì sức khỏe của bé, hãy làm theo đúng những chỉ dẫn dưới đây khi sử dụng Frisolac® Gold 1.

- LƯU Ý QUAN TRỌNG**
Vi sinh khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau. Nếu điều kiện bảo quản, quy trình chuẩn bị và pha chế Frisolac® Gold 1 không đúng, có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của bé.
- Luôn rửa tay kỹ trước khi pha chế và ngay sau.
 - Đun sôi các dụng cụ pha chế ít nhất 3 phút, một lần mỗi ngày.
 - Luôn giữ miệng lọ sữa sạch và khô ráo.
 - Luôn giữ nắp lọ sữa sạch và khô ráo.
 - Đóng kín lọ sản phẩm bằng nắp nhựa.
 - Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát.
 - Sử dụng trong vòng 4 tuần sau khi mở nắp lọ.

- IMPORTANT TO KNOW**
Inappropriate preparation, storage and use of Frisolac® Gold 1 may put your baby's health at risk.
- Always keep your working environment clean and tidy.
 - Boil all utensils for at least three minutes once a day.
 - Always put the dry and clean scoop inside the tin.
 - Close the tin tightly with its original lid.
 - Store in a dry and cool place.
 - Use within 4 weeks after opening.

- Lưu ý: Sử dụng sản phẩm Frisolac® Gold 1 sau khi pha trong vòng 1 giờ.
Attention: Use prepared Frisolac® Gold 1 within a maximum of 1 hour after preparation.
- Hạn sử dụng và ngày sản xuất: xin xem ở đáy lọ.
Expiry date and manufacture date: see base of can.

- HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**
Nước khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau:
1. Rửa tay và các dụng cụ pha chế thật kỹ bằng nước sạch.
 2. Đun sôi nước sạch trong vòng 5 phút và để nguội dần đến khoảng 40°C trước khi pha sản phẩm.
 3. Rửa dụng cụ pha chế bằng nước sôi thật kỹ ngay trước khi sử dụng.
 4. Để lượng nước theo chỉ định vào bình.
 5. Cẩn thận! Sốt nước cho vào 1 muỗng gạt ngang (chỉ sử dụng muỗng đi kèm trong mỗi lọ).
 6. Khuấy hoặc lắc đều cho đến khi tan hoàn toàn.
 7. Kiểm tra độ nóng và cho bé ăn ngay khi sản phẩm vào ấm.
 8. Sử dụng phần sản phẩm đã pha trong vòng 1 giờ sau khi pha.
 9. Để bỏ sản phẩm uống còn dư.

- DIRECTIONS FOR USE**
In the interest of your baby's health, please follow these instructions:
1. Wash hands and utensils thoroughly by using clean water.
 2. Boil clean water for 5 minutes and allow cooling to approx. 40°C.
 3. Just before use, rinse the bottle and test thoroughly with hot water.
 4. Pour the indicated amount of water into the bottle.
 5. Use the enclosed scoop to add 1 levelled scoop to each 30ml of water.
 6. Stir or shake until the powder is completely dissolved.
 7. Test temperature. Let your baby feed when the product is lukewarm.
 8. Finish using once started feeding within max. 1 hour after preparation.
 9. Discard any unutilised feeding.

BẢNG HƯỚNG DẪN PHA CHẾ / SUGGESTED FEEDING TABLE

Tuổi của bé / Age of your baby	Cân nặng của bé / Weight of baby (kg)	Lượng nước ấm / Take warm water (ml)	Số muỗng / No. of scoops	Tổng lượng sản phẩm / Total amount of feeding (ml)	Số lần ăn mỗi ngày / No. of feedings per day
0-1 tuần/week	<3	60	2	65	7
1-4 tuần/weeks	3-4	90	3	100	6
4-8 tuần/weeks	4-5	120	4	130	5
2-3 tháng/months	5-6	150	5	170	5
3-6 tháng/months	>6	180	6	200	5

1 muỗng gạt ngang khoảng 4,3g / 1 levelled scoop is approx. 4.3g
*Đường sucrose ≤ 0,5g/100g
*Sucrose ≤ 0,5g/100g



Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 0 - 6 tháng tuổi
Infant formula from 0-6 months

Chứa đường chất / Contains
GOS & NUCLEOTIDES
Khối lượng tịnh / Net weight:
380 g e NET



THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH / APPROXIMATE ANALYSIS

Thành phần	Đơn vị	100g	100ml	100kcal	Thành phần	Đơn vị	100g	100ml	100kcal
Giá trị năng lượng	kcal	512	67		Kẽm	mg	3,4	0,44	0,66
Chất đạm	g	10,8	1,4	2,1	Iốt	µg	100	13	20
Chất béo	g	26,7	3,5	5,2	Mangan	µg	120	16	23
• Axit linoleic	mg	3100	403	605	Selen	µg	18	2,3	3,5
• Axit α-linolenic	mg	430	56	84	Vitamin				
• Tỷ lệ Axit linoleic / Axit α-linolenic		7,2			• Vitamin A	µg-RE	460	60	90
• DHA	mg	53	6,9	10	• Vitamin D3	µg	8,5	1,1	1,7
• AA	mg	53	6,9	10	• Vitamin E	mg α-TE	8,0	1,0	1,6
• Vitamin B1	µg	37	4,8	7,2	• Vitamin K1	µg	37	4,8	7,2
• Vitamin B2	µg	648	84	127	• Vitamin B6	µg	365	50	75
• Vitamin B12	µg	3700	481	723	• Axit folic	µg	4500	585	879
• Niacin	µg	3700	481	723	• Axit pantoic	µg	2,8	0,36	0,55
• Vitamin B5	µg	365	50	75	• Vitamin B12	µg	20	2,6	3,9
• Galacto-oligosaccharides (GOS)	g	1,9	0,25	0,37	• Biotin	µg	20	2,6	3,9
• Axit lactic	mg	385	50	75	• Vitamin C	mg	85	11	17
• Canxi	mg	210	27	41	• Nucleotides	mg	20	2,6	3,9
• Phot pho	mg	1,8			• Taurin	mg	47	6,1	9,2
• Tỷ lệ Ca/P		5,8	0,75	1,1	• Cholin	mg	115	15	22
• Sắt	µg	320	42	63	• Inositol	mg	40	5,2	7,8
• Đồng	mg	160	21	31	• L-carnitin	mg	20	2,6	3,9
• Natri	mg	545	71	106					
• Kali	mg	320	42	63					
• Clorua	mg	44	5,7	8,6					
• Maglê									

Thành Phần:
Bột whey khử khoáng, dầu thực vật (dầu cọ, dầu hạt cải, dầu hạt họ đậu, dầu hướng dương), lactose, bột sữa gầy, đạm whey cô đặc, galacto-oligosaccharides (GOS), maltodextrin, trikali citrat, xirô glucose, canxi cacbonat, dầu cá, maglê clorua, cholin bitartrat, vitamin C, natri citrat, dầu đơn bão, tricanxi photphat, natri clorua, kali clorua, taurin, nucleotide (dinatri uridin-5'-monophotphat, axit cytidin-5'-monophotphoric, dinatri inosin-5'-monophotphat, axit adenosin-5'-monophotphoric, dinatri guanosin-5'-monophotphat), canxi hydroxid, chất nhũ hóa dùng trong thực phẩm (322(i)), sắt sunphat, meso-inositol, L-carnitin, vitamin E, kẽm sunphat, chất chống oxy hóa dùng trong thực phẩm (304), canxi D-pantothenat, niacin, đồng sunphat, vitamin A, vitamin B1, vitamin B5, beta caroten, mangan sunphat, axit folic, vitamin B2, kali iodua, vitamin K1, natri selenit, D-biotin, vitamin D3, vitamin B12.

Sản phẩm có chứa thành phần từ dầu cọ, đậu nành và đường sữa lactose.

BỘ PHẬN CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG
Miễn phí cuộc gọi đến
1800 1545
www.friso.com.vn






GTIN: 0 000000 000000

Frisolac® là nhãn hiệu của:
FrieslandCampina
Nhãn hiệu đăng ký độc quyền.

Sản xuất tại:
Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam
Cụm CN Tây Nam, TP. Phù Lý,
Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Đóng gói trong môi trường được
kiểm soát về sinh chất chế.

MARKETING MANAGER	CORPORATE AFFAIRS AND LEGAL DIRECTOR
	
R&D MANAGER	QAQC MANAGER
  	



Frisolac GOLD You, your child and Frisolac®, growing up together naturally
Frisolac® cùng Mẹ và Bé yêu khôn lớn tự nhiên.

Frisolac® là nhãn hiệu đã có mặt ở hơn 25 quốc gia trên toàn thế giới. Sản phẩm được thiết kế cung cấp các dưỡng chất quan trọng giúp bé khỏe mạnh hơn từ bên trong để thỏa sức cùng mẹ khám phá thế giới mỗi ngày.

Bé khỏe mạnh hơn từ bên trong để khám phá nhiều hơn.

Frisolac® GOLD



145 YEARS OF DUTCH DAIRY EXPERTISE
FrieslandCampina is one of the leading dairy companies, with over 145 years of experience.

145 NĂM KINH NGHIỆM
FrieslandCampina là một trong những tập đoàn sản xuất sản phẩm từ sữa hàng đầu thế giới với hơn 145 năm kinh nghiệm.

Made by Nature **Được chế Thiên Nhiên**

- NOVAS Signature Milk – Quality milk sourced from our Netherlands owned farms.
- 145 years of Dutch dairy expertise.
- NOVAS Signature Milk – Nguồn sữa chất lượng tại trang trại Hà Lan của chúng tôi.
- 145 năm kinh nghiệm trong ngành sữa của Hà Lan.

Made better by Science **Hoàn thiện bằng Khoa học**

- LockNutri® is an advanced process technology that locks in milk protein structure in its natural form to support easy digestion.
- Important nutrients to support overall growth and immunity: Vitamin D • Selenium • Prebiotic (GOS).
- No sucrose*.
- Quy trình LockNutri® giúp bảo vệ đạm sữa trong suốt quá trình sản xuất không bị biến chất bởi nhiệt độ cao – giúp bé dễ tiêu hóa.
- Với dưỡng chất quan trọng hỗ trợ miễn dịch, tăng trưởng và sự phát triển toàn diện của trẻ: Vitamin D • Selen • Prebiotic (GOS).
- Không đường sucrose*.



CHÚ Ý: SỮA MẸ LÀ THỨC ĂN TỐT NHẤT CHO SỨC KHỎE VÀ SỰ PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN CỦA TRẺ NHỎ. CÁC YẾU TỐ CHỐNG NHIỄM KHUẨN, ĐẶC BIỆT LÀ KHÁNG THỂ CHỈ CÓ TRONG SỮA MẸ CÓ TÁC DỤNG GIÚP TRẺ PHÒNG, CHỐNG BỆNH TIÊU CHÁY, NHIỄM KHUẨN ĐƯỜNG HÔ HẤP VÀ MỘT SỐ BỆNH NHIỄM KHUẨN KHÁC. CHỈ SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY THEO CHỈ DẪN CỦA BÁC SĨ. PHA CHẾ THEO ĐÚNG HƯỚNG DẪN. CHO TRẺ ĂN BẰNG CỐC, THÌA HỢP VỆ SINH.

Rạn có thể sử dụng Frisolac® Gold 1 như là nguồn dinh dưỡng thay thế sữa mẹ cho trẻ từ 0 đến 6 tháng tuổi. Từ 6 tháng tuổi trở lên, trẻ cần kết hợp ăn dặm để bổ sung đầy đủ dinh dưỡng. Vì sức khỏe của bé, hãy làm theo đúng những chỉ dẫn dưới đây khi sử dụng Frisolac® Gold 1.

LƯU Ý QUAN TRỌNG
Việc khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau. Nếu điều kiện bảo quản, quy trình chuẩn bị và pha chế Frisolac® Gold 1 không đúng, có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của bé.

- Luôn giữ môi trường chế biến sạch sẽ và ngăn nắp.
- Dùng sữa các dụng cụ pha chế ít nhất 3 phút, một lần mỗi ngày.
- Luôn dùng muỗng múc bột bên trong đũa để đổ sữa vào bình.
- Đóng kín lon sản phẩm bằng nắp nhựa.
- Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát.
- Sử dụng trong vòng 4 tuần sau khi mở nắp lon.

IMPORTANT TO KNOW
Inappropriate preparation, storage and use of Frisolac® Gold 1 may put your baby's health at risk.

- Always keep your working environment clean and tidy.
- Boil all utensils for at least three minutes once a day.
- Always put the dry and clean scoop inside the tin.
- Close the tin tightly with its original lid.
- Store in a dry and cool place.
- Use within 4 weeks after opening.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
Để sức khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau:

1. Rửa tay và các dụng cụ pha chế thật kỹ bằng nước sạch.
2. Dùng sữa nước sạch trong vòng 5 phút và để nguội dần đến khoảng 40°C trước khi pha sản phẩm.
3. Rửa dụng cụ pha chế bằng nước sôi thật kỹ ngay trước khi sử dụng.
4. Đổ lượng nước, theo chỉ định vào bình.
5. Cho mỗi 30ml nước cho vào 1 muỗng gạt ngang (tối thiểu dùng muỗng định mức trong mỗi lon).
6. Khuấy hoặc lắc đều cho đến khi tan hoàn toàn.
7. Kiểm tra độ nóng và cho bé ăn ngay khi sản phẩm vừa ấm.
8. Sử dụng phần sản phẩm đã pha trong vòng 1 giờ sau khi pha.
9. Để bỏ sản phẩm uống cho trẻ.

DIRECTIONS FOR USE
In the interest of your baby's health, please follow these instructions:

1. Wash hands and utensils thoroughly, using clean water.
2. Boil clean water for 5 minutes and allow cooling to approx. 40°C.
3. Just before use, rinse the bottle and test thoroughly with hot water.
4. Pour the indicated amount of water into the bottle.
5. Use the enclosed scoop to add 1 levelled scoop to each 30ml of water.
6. Stir or shake until the powder is completely dissolved.
7. Test temperature. Let your baby feed when the product is lukewarm.
8. Finish using reconstituted feeding within max. 1 hour after preparation.
9. Discard any unfinished feeding.

BẢNG HƯỚNG DẪN PHA CHẾ / SUGGESTED FEEDING TABLE

Tuổi của bé / Age of your baby	Cân nặng của bé / Weight of baby (kg)	Liều lượng nước ấm / Lukewarm water (ml)	Số muỗng / No. of scoops	Tổng lượng sữa pha / Total amount of feeding (ml)	Số lần ăn mỗi ngày / No. of feedings per day
0-1 tuần/week	<3	60	2	65	7
1-4 tuần/weeks	3-4	90	3	100	6
4-8 tuần/weeks	4-5	120	4	130	5
2-3 tháng/months	5-6	150	5	170	5
3-6 tháng/months	>6	180	6	200	5

1 muỗng gạt ngang khoảng 4,3g / 1 levelled scoop is approx. 4.3g.
* Đường sucrose ≤ 0,5g/100g.
* Sucrose ≤ 0.5g/100g.



Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 0 - 6 tháng tuổi

Infant formula from 0-6 months

Chứa dưỡng chất / Contains **GOS & NUCLEOTIDES**

Khối lượng tịnh / Net weight:

850 g e NET



THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH / APPROXIMATE ANALYSIS

Thành phần	Đơn vị	100g	100ml	100kcal	Thành phần	Đơn vị	100g	100ml	100kcal
Giá trị năng lượng	kcal	512	67		Kẽm	mg	3,4	0,44	0,66
Chất đạm	g	10,8	1,4	2,1	Liều	µg	100	13	20
Chất béo	g	26,7	3,5	5,2	Mangan	µg	120	16	23
Axit linoleic	mg	3100	403	605	Selen	µg	18	2,3	3,5
Axit α-linolenic	mg	430	56	84	Vitamin				
Tỷ lệ Axit linoleic / Axit α-linolenic		7,2			Vitamin A	µg-RE	460	60	90
DHA	mg	53	6,9	10	Vitamin D3	µg	8,5	1,1	1,7
AA	mg	53	6,9	10	Vitamin K1	µg	8,0	1,0	1,6
Carbohydrat	g	57,0	7,4	11,1	Vitamin B1	µg	400	59	88
Chất xơ - Prebiotic					Vitamin B2	µg	648	84	127
Galacto-oligosaccharides (GOS)	g	1,9	0,25	0,37	Niacin B3	µg	3700	480	723
Chất khoáng					Vitamin B6	µg	380	50	75
Canxi	mg	385	50	75	Axit folic	µg	100	13	20
Phot pho	mg	210	27	41	Vitamin B12	µg	80	10	0,36
Thì lệ Ca/P		1,8			Axit panthoic B5	µg	20	2,6	3,9
Sắt	mg	5,8	0,75	1,1	Vitamin B9	µg	63	8,1	11,7
Đồng	µg	320	42	63	Nucleotides	mg	20	2,6	3,9
Natri	mg	160	21	31	Taurin	mg	47	6,1	9,2
Kali	mg	545	71	106	Cholin	mg	115	15	22
Clorua	mg	320	42	63	Inositol	mg	40	5,2	7,8
Magiê	mg	44	5,7	8,6	L-carnitin	mg	20	2,6	3,9

Thành Phần:
Bột whey khử khoáng, dầu thực vật (dầu cô, dầu hạt cải, dầu hạt cò, dầu hướng dương), lactose, bột sữa gầy, đạm whey cô đặc, galacto-oligosaccharides (GOS), maltodextrin, trikal citrat, sorbitol, canxi cacbonat, dầu cá, magiê clorua, cholin bitartrat, vitamin C, natri citrat, dầu em bìa, tricanol photphat, natri clova, kali clova, taurin, nucleotide (dinatri uridin-5'-monophosphat, axit cytidin-5'-monophosphat, axit inosin-5'-monophosphat, dinatri inosin-5'-monophosphat, adenosin-5'-monophosphat, dinatri guanosin-5'-monophosphat), canxi hydroxid, chất nhũ hóa dùng trong thực phẩm (322(i)), sắt sunfat, meso-inositol, L-carnitin, vitamin E, kẽm sunfat, chất chống oxy hóa dùng trong thực phẩm (304), canxi D-pantothenat, niacin, đồng sunfat, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, beta caroten, mangan sunfat, axit folic, vitamin B2, kali iodua, vitamin K1, natri selenit, D-biotin, vitamin D3, vitamin B12.

Sản phẩm có chứa thành phần từ đậu cá, đậu nành và đường sữa lactose.

Frisolac® là nhãn hiệu của:
FrieslandCampina
® Nhân hiệu đăng ký độc quyền.

Sản xuất tại:
Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam
Cụm CN Tây Nam, TP. Phủ Lý,
Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.





Đóng gói trong môi trường được kiểm soát vệ sinh chặt chẽ.

BỘ PHẬN CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG
Miễn phí cuộc gọi đến
1800 1545
www.friso.com.vn





FrieslandCampina 

MARKETING MANAGER	CORPORATE AFFAIRS AND LEGAL DIRECTOR
	
R&D MANAGER	QAQC MANAGER
 	





BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: kttn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 5153/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

- Tên mẫu: Frisolac Gold 1 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 0 - 6 tháng tuổi - Dạng hộp thiếc - Code: 140123 107311D
- Mã số mẫu: 02211310/DV.1
- Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín - Số lượng: 1
NSX: 14/01/2021 - HSD: 14/01/2023; Không có mẫu lưu
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Không có
- Ngày nhận mẫu: 25/02/2021
- Thời gian thử nghiệm: 25/02/2021 - 04/03/2021
- Nơi gửi mẫu: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam
Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
- Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1	Enterobacteriaceae	/10g	NIFC.06.M.255	KPH
9.2*	Enterobacter sakazakii	/10g	TCVN 7850:2008	KPH
9.3*	Salmonella	/25g	TCVN 10780-1:2017	KPH
9.4*	Bacillus cereus giả định	Khuẩn lạc/g	TCVN 4992:2005	KPH (LOD: 10 CFU/g)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2021

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thành Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: kttn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 5154/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

- Tên mẫu: Frisolac Gold 1 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 0 - 6 tháng tuổi - Dạng hộp thiếc - Code: 140123 107311D
- Mã số mẫu: 02211310/DV.1
- Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín - Số lượng: 1
NSX: 14/01/2021 - HSD: 14/01/2023; Không có mẫu lưu
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Không có
- Ngày nhận mẫu: 25/02/2021
- Thời gian thử nghiệm: 25/02/2021 - 04/03/2021
- Nơi gửi mẫu: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam
Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
- Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

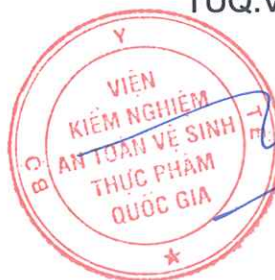
STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Arsenic	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,007 mg/kg)
9.2*	Hàm lượng Cadmi	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004 mg/kg)
9.3*	Hàm lượng Chì	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	< LOQ (LOQ: 0,01 mg/kg)
9.4*	Hàm lượng Thiếc	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	0,066
9.5*	Hàm lượng Thủy ngân	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004 mg/kg)
9.6	Hàm lượng Nhôm	mg/kg	NIFC.03.M.19 (ICP-OES)	KPH (LOD: 0,5 mg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2021

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thành Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải I, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: kttn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 5157/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

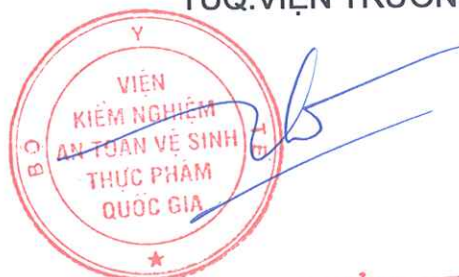
- Tên mẫu: Frisolac Gold 1 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 0 - 6 tháng tuổi - Dạng hộp thiếc - Code: 140123 107311D
- Mã số mẫu: 02211310/DV.1
- Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín - Số lượng: 1
NSX: 14/01/2021 - HSD: 14/01/2023; Không có mẫu lưu
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Không có
- Ngày nhận mẫu: 25/02/2021
- Thời gian thử nghiệm: 25/02/2021 - 04/03/2021
- Nơi gửi mẫu: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam
Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
- Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1	Hàm lượng Aflatoxin B1	µg/kg	NIFC.04.M.031 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,03 µg/kg)
9.2*	Hàm lượng Patulin	µg/kg	NIFC.04.M.035 (HPLC)	KPH (LOD: 10 µg/kg)
9.3*	Hàm lượng Aflatoxin M1	µg/kg	NIFC.04.M.032 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01 µg/kg)
9.4*	Hàm lượng Deoxynivalenol	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 60 µg/kg)
9.5*	Hàm lượng Fumonisin B1+B2	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 30 µg/kg)
9.6*	Hàm lượng Ochratoxin A	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5 µg/kg)
9.7*	Hàm lượng Zearalenone	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2021

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: kttn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 5155/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Frisolac Gold 1 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 0 - 6 tháng tuổi - Dạng hộp thiếc - Code: 140123 107311D
2. Mã số mẫu: 02211310/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín - Số lượng: 1
NSX: 14/01/2021 - HSD: 14/01/2023; Không có mẫu lưu
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có
6. Ngày nhận mẫu: 25/02/2021
7. Thời gian thử nghiệm: 25/02/2021 - 04/03/2021
8. Nơi gửi mẫu: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam
Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1	Hàm lượng Aldrin and Dieldrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.2*	Hàm lượng Chlordane	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,0005 mg/kg)
9.3*	Hàm lượng DDT	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.4*	Hàm lượng Endosulfan	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.5*	Hàm lượng Heptachlor	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,0001 mg/kg)
9.6*	Hàm lượng Lindane	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.7*	Hàm lượng Methamidophos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2021

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTP/QG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: kttn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 5152/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Frisolac Gold 1 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 0 - 6 tháng tuổi - Dạng hộp thiếc - Code: 140123 107311D
2. Mã số mẫu: 02211310/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín - Số lượng: 1
NSX: 14/01/2021 - HSD: 14/01/2023; Không có mẫu lưu
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có
6. Ngày nhận mẫu: 25/02/2021
7. Thời gian thử nghiệm: 25/02/2021 - 04/03/2021
8. Nơi gửi mẫu: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam
Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Chlortetracycline	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5 µg/kg)
9.2*	Hàm lượng Oxytetracycline	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5 µg/kg)
9.3*	Hàm lượng Tetracycline	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5 µg/kg)
9.4*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.5*	Hàm lượng Gentamicin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.6*	Hàm lượng Neomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.7*	Hàm lượng Spectinomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.8*	Hàm lượng Streptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.9*	Hàm lượng Amoxicillin	µg/kg	NIFC.04.M.004 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0 µg/kg)
9.10	Hàm lượng Ceftiofur	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC- MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.11*	Hàm lượng Eprinomectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC- MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.12	Hàm lượng Imidocarb	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC- MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.13	Hàm lượng Monensin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC- MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.14*	Hàm lượng Albendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thành Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: ktmm@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.15	Hàm lượng Benzylpenicillin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5 µg/kg)
9.16*	Hàm lượng Dexamethasone	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,05 µg/kg)
9.17	Hàm lượng Diminazene	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.18*	Hàm lượng Doramectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.19*	Hàm lượng Febantel	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.20*	Hàm lượng Fenbendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.21*	Hàm lượng Ivermectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.22*	Hàm lượng Lincomycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.23*	Hàm lượng Oxfendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.24*	Hàm lượng Pirlimycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.25*	Hàm lượng Procain benzylpenicillin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5 µg/kg)
9.26*	Hàm lượng Spiramycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0 µg/kg)
9.27*	Hàm lượng Sulfadimidine	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.28*	Hàm lượng Thiabendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.29*	Hàm lượng Tylosin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.30*	Hàm lượng Colistin	µg/kg	NIFC.04.M.014 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 10 µg/kg)
9.31*	Hàm lượng Clenbuterol	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,03 µg/kg)
9.32*	Hàm lượng Cyfluthrin	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.33*	Hàm lượng Cyhalothrin	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.34*	Hàm lượng Cypermethrin và alpha-cypermethrin	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.35	Hàm lượng Deltamethrin	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.36*	Hàm lượng Isometamidium	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
- (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
 VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
 Hotline: 19001065 Email: kttn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.37*	Hàm lượng Triclorfon	µg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)

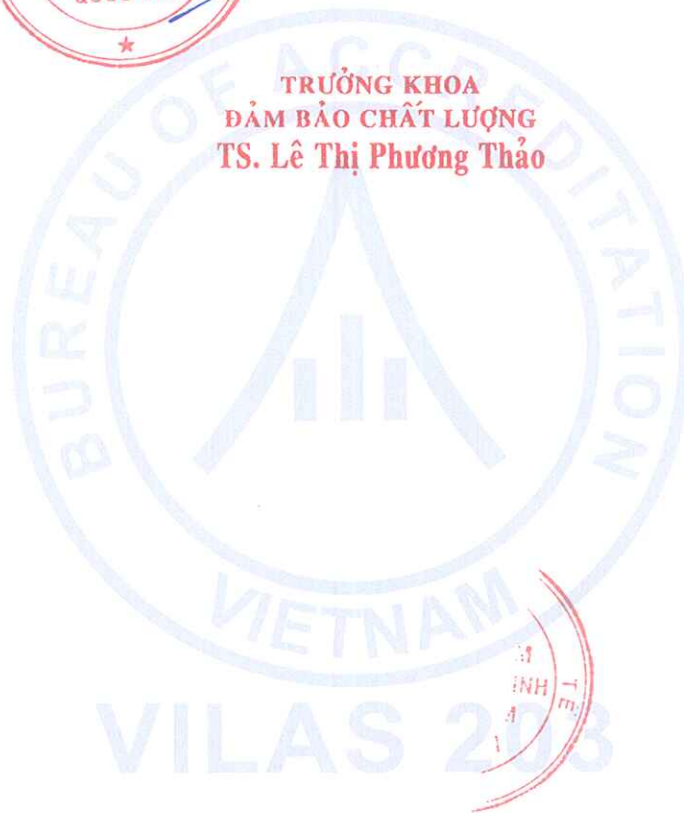
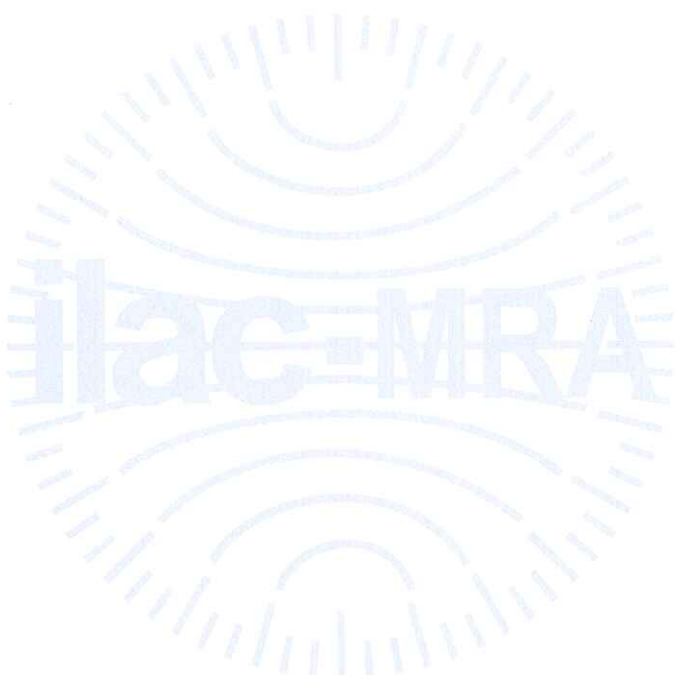
Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2021

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
 2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
 3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
 4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
 5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải I, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: ktm@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 5156/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Frisolac Gold 1 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 0 - 6 tháng tuổi - Dạng hộp thiếc - Code: 140123 107311D
2. Mã số mẫu: 02211310/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín - Số lượng: 1
NSX: 14/01/2021 - HSD: 14/01/2023; Không có mẫu lưu
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có
6. Ngày nhận mẫu: 25/02/2021
7. Thời gian thử nghiệm: 25/02/2021 - 04/03/2021
8. Nơi gửi mẫu: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam
Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Melamine	mg/kg	NIFC.04.M.058 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,15 mg/kg)
9.2*	Hàm lượng DEHP	mg/kg	NIFC.04.M.061 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,1 mg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2021

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: ktmm@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 2119/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Frisolac Gold 1 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 0 - 6 tháng tuổi - Dạng hộp thiếc - Code: 140123 107311D
2. Mã số mẫu: 0121494/DV.2
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín - Số lượng: 1; Không có mẫu lưu
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có
6. Ngày nhận mẫu: 15/01/2021
7. Thời gian thử nghiệm: 15/01/2021 - 22/01/2021
8. Nơi gửi mẫu: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam
Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Carbohydrate	g/100g	NIFC.02.M.06	59,2
9.2*	Hàm lượng Béo	g/100g	TCVN 6688-3:2007	25,5
9.3*	Hàm lượng Đạm	g/100g	TCVN 8099-1:2015	11,0
9.4	Năng lượng	kcal/100g	NIFC.02.M.06	510
9.5	Hàm lượng Sucrose	g/100g	NIFC.02.M.13 (UPLC-MS/MS)	0,03
9.6*	Hàm lượng Vitamin C (acid ascorbic)	mg/100g	NIFC.02.M.14 (HPLC)	105
9.7*	Hàm lượng Niacin (Niacinamide)	mg/100g	NIFC.02.M.15 (HPLC)	3,90
9.8*	Hàm lượng Pantothenic acid	mg/100g	NIFC.02.M.15 (HPLC)	5,42
9.9*	Hàm lượng Inositol (myo inositol)	mg/100g	NIFC.02.M.47 (HPAEC-PAD)	42,2
9.10*	Hàm lượng Vitamin E (DL alpha tocopheryl acetat, DL alpha tocopherol)	mg- α TE/100g	NIFC.02.M.21 (LC-MS/MS)	8,65
9.11*	Hàm lượng Acid Folic	μ g/100g	NIFC.02.M.15 (HPLC)	115
9.12*	Hàm lượng Vitamin B1 (Thiamin.HCl)	μ g/100g	NIFC.02.M.15 (HPLC)	568
9.13*	Hàm lượng Vitamin B2 (Riboflavin)	μ g/100g	NIFC.02.M.15 (HPLC)	744
9.14*	Hàm lượng Vitamin B6 (Pyridoxin.HCl)	μ g/100g	NIFC.02.M.15 (HPLC)	524
9.15*	Hàm lượng Vitamin D3 (Cholecalciferol)	μ g/100g	NIFC.02.M.21 (LC-MS/MS)	10,8
9.16*	Hàm lượng Vitamin K1 (Phylloquinone)	μ g/100g	NIFC.02.M.23 (LC-MS/MS)	41,3

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: ktmm@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.17*	Hàm lượng Vitamin A (Retinol)	µg-RE/100g	NIFC.02.M.21 (LC-MS/MS)	431
9.18	Tỷ lệ Calci/Phosphor	-	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	1,90
9.19*	Hàm lượng Đồng	µg/100g	AOAC 2015.06 (ICP-MS)	341
9.20*	Hàm lượng Mangan	µg/100g	AOAC 2015.06 (ICP-MS)	127
9.21*	Hàm lượng Seleni	µg/100g	AOAC 2015.06 (ICP-MS)	18,9
9.22*	Hàm lượng Iod	µg/100g	NIFC.03.M.43 (ICP-MS)	97,5
9.23*	Hàm lượng Calci	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	430
9.24*	Hàm lượng Kali	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	570
9.25*	Hàm lượng Kẽm	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	3,47
9.26*	Hàm lượng Maginesi	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	47,2
9.27*	Hàm lượng Natri	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	197
9.28*	Hàm lượng Phosphor	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	225
9.29*	Hàm lượng Sắt	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	6,26
9.30	Hàm lượng Clorua	mg/100g	NIFC.03.M.52	419
9.31	Hàm lượng Fluoride	µg/100g	NIFC.03.M.50	KPH (LOD: 5 µg/100g)
9.32*	Hàm lượng Acid alpha-Linolenic (C18:3n3)	mg/100g	NIFC.04.M.107 (GC-FID)	520
9.33*	Hàm lượng Acid Linoleic (C18:2n6c)	mg/100g	NIFC.04.M.107 (GC-FID)	3022
9.34*	Hàm lượng ARA (Arachidonic acid) (C20:4n6)	mg/100g	NIFC.04.M.107 (GC-FID)	64,7
9.35*	Hàm lượng DHA (C22:6n3)	mg/100g	NIFC.04.M.107 (GC-FID)	55,2
9.36*	Hàm lượng Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	µg/100g	NIFC.04.M.105 (LC-MS/MS)	2,5
9.37*	Hàm lượng Biotin	µg/100g	NIFC.04.M.106 (LC-MS/MS)	26
9.38*	Hàm lượng Galacto-oligosaccharides	g/100g	NIFC.05.M.050	1,76
9.39*	Hàm lượng L-Carnitine	mg/100g	NIFC.05.M.116 (LC-MS/MS)	22,7

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
 VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
 Hotline: 19001065 Email: kttn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.40*	Hàm lượng Nucleotides (CMP, UMP, GMP, IMP, AMP)	mg/100g	NIFC.05.M.164 (HPLC)	23,3
9.41*	Hàm lượng Taurin	mg/100g	NIFC.05.M.186 (HPLC)	53,3
9.42*	Hàm lượng Choline	mg/100g	NIFC.05.M.195 (LC-MS/MS)	154

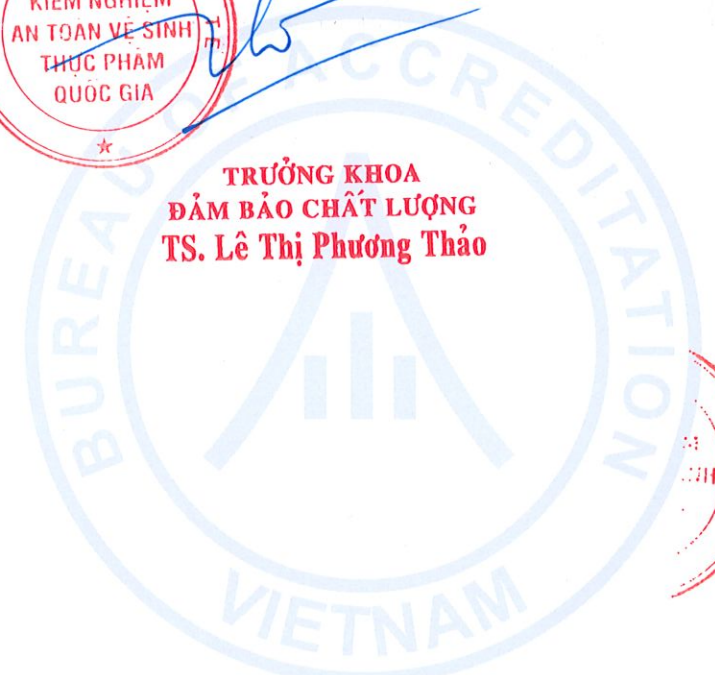
Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2021

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo



VILAS 203

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
 2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
 3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
 4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
 5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.

Phụ lục/ Appendix

Mức đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho trẻ từ 0 đến 6 tháng / % RNI for 0-6M

Số TT / No.	Tên chỉ tiêu / Name of criteria	Đơn vị / Unit	Mức công bố trên 100g / Proclaimed level per 100g		Mức công bố trên 100Kcal / Proclaimed level per 100Kcal		Giá trị dinh dưỡng cho 1 serving trẻ từ 0 - 1 tuần / Nutrient values per 1 glass for baby from 0 - 1 week (60ml)	Giá trị dinh dưỡng cho 1 serving trẻ từ 3 - 6 tháng / Nutrient values per 1 glass for baby from 3 - 6 months (180ml)	RNI cho trẻ from 0 - 5 tháng tuổi / For kids from 0 - 5 months	%RNI trong 1 ngày / %RNI per day	
			Min	Max	Min	Max				Đối với trẻ từ 0 - 1 tuần tuổi dùng 7 ly một ngày/ for baby from 0 - 1 week feed 7 glasses per day	Đối với trẻ từ 3 đến 6 tháng tuổi dùng 5 ly một ngày/ for baby from 3 - 6 months feed 5 glasses per day
1	Giá trị năng lượng/ Energy value	kcal	461.5	538.5			44.0	132	525	59	126
2	Chất đạm/ Proteins	g	9.7	11.9	1.89	2.32	0.9	3	11	59	127
3	Chất béo / Fat	g	24	29.4	4.69	5.74	2.3	7	29	55	119
4	Axít linoleic/ Linoleic acid	mg	2480	3875	484.38	756.84	266.6	800	4500	41	89
5	Axít α-linolenic/ α-linolenic acid	mg	344	538	67.19	105.08	37.0	111	500	52	111
6	DHA	mg	43	66	8.4	12.89	4.6	14	81.7	39	84
7	AA	mg	43	66	8.4	12.89	4.6	14	-	-	-
8	Cacbonhydrat/ Carbohydrates	g	51.3	62.7	10.02	12.25	4.9	15	81.3	42	90
9	Galacto-oligosaccharides (GOS)	g	1.5	2.4	0.29	0.47	0.2	0.5	-	-	-
Chất khoáng/ Minerals											
10	Canxi / Calcium	mg	308	577	60.16	112.7	33.1	99	300	77	166
11	Phốt pho / Phosphorus	mg	168	315	32.81	61.52	18.1	54	100	126	271
12	Natri / Sodium	mg	128	240	25	46.88	13.8	41	100	96	206
13	Sắt / Iron	mg	4.7	8.7	0.92	1.7	0.5	1.5	0.93	375	805
14	Đồng / Copper	µg	256	480	50	93.75	27.5	83	200	96	206
15	Kali / Potassium	mg	436	817	85.16	159.57	46.9	141	400	82	176
16	Clorua / Chloride	mg	256	480	50	93.75	27.5	83	150	128	275
17	Magiê / Magnesium	mg	36	66	7.03	12.89	3.8	11	40	66	142
18	Kẽm / Zinc	mg	2.8	5.1	0.55	1	0.3	0.9	2.8	73	157
19	Iốt / Iodine	µg	80	150	15.63	29.3	8.6	26	100	60	129
20	Mangan / Manganese	µg	96	180	18.75	35.16	10.3	31.0	3	2408	5160
21	Selen / Selenium	µg	15	27	2.93	5.27	1.5	5	6	181	387
Vitamin											
22	Vitamin A	µg-RE	368	828	71.88	161.72	39.6	119	300	92	198
23	Vitamin D ₃	µg	6.8	12.8	1.33	2.5	0.7	2	10	51	110
24	Vitamin E	mg-αTE	6.4	14.4	1.25	2.81	0.7	2	2.0	239	513
25	Vitamin K ₁	µg	30	66	5.86	12.89	3.2	10	4	557	1193
26	Vitamin B ₁	µg	360	900	70.31	175.78	38.7	116	100	271	581
27	Vitamin B ₂	µg	519	1296	101.37	253.13	55.7	167	300	130	279
28	Niacin	µg	3000	7400	586	1445	318.2	955	2000	111	239
29	Vitamin B ₆	µg	308	770	60.16	150.39	33.1	99	100	232	497
30	Axít folic / Folic acid	µg	80	200	15.63	39.06	8.6	26	65	93	198
31	Axít pantothenic / Pantothenic acid	µg	3600	9000	703	1758	387.0	1161	1700	159	341
32	Vitamin B ₁₂	µg	2.2	5.6	0.43	1.09	0.2	0.7	0.4	421	903
33	Biotin	µg	16	40	3.13	7.81	1.7	5	5	241	516
34	Vitamin C	mg	68	170	13.28	33.2	7.3	22	40	128	274

Phụ lục/ Appendix

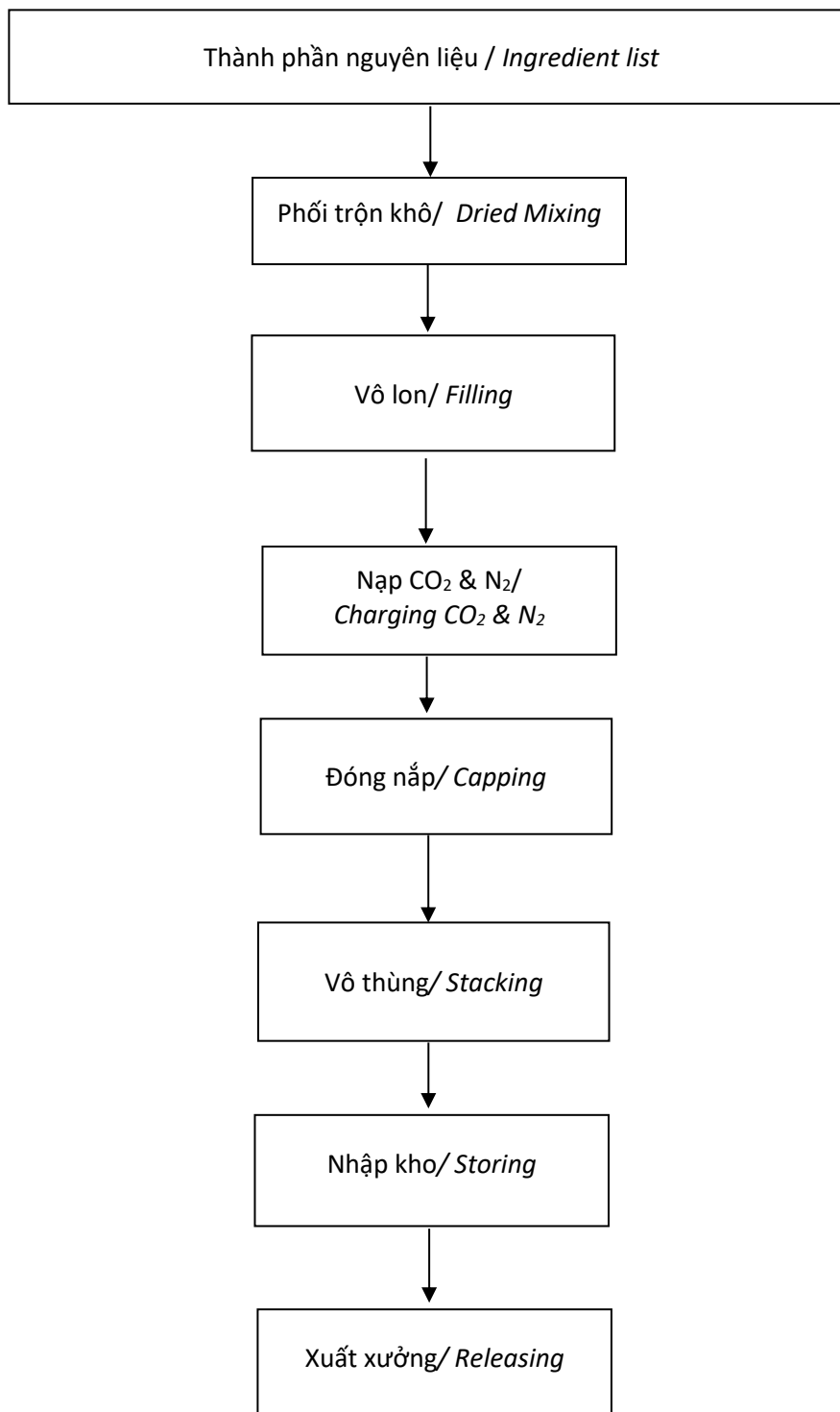
Mức đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho trẻ từ 0 đến 6 tháng / % RNI for 0-6M

Số TT / No.	Tên chỉ tiêu / Name of criteria	Đơn vị / Unit	Mức công bố trên 100g / Proclaimed level per 100g		Mức công bố trên 100Kcal / Proclaimed level per 100Kcal		Giá trị dinh dưỡng cho 1 serving trẻ từ 0 - 1 tuần / Nutrient values per 1 glass for baby from 0 - 1 week (60ml)	Giá trị dinh dưỡng cho 1 serving trẻ từ 3 - 6 tháng / Nutrient values per 1 glass for baby from 3 - 6 months (180ml)	RNI cho trẻ from 0 - 5 tháng tuổi / For kids from 0 - 5 months	%RNI trong 1 ngày / %RNI per day	
			Min	Max	Min	Max				Đối với trẻ từ 0 - 1 tuần tuổi dùng 7 ly một ngày/ for baby from 0 - 1 week feed 7 glasses per day	Đối với trẻ từ 3 đến 6 tháng tuổi dùng 5 ly một ngày/ for baby from 3 - 6 months feed 5 glasses per day
Các chất khác / Others											
35	Nucleotides	mg	16	30	3.13	5.86	1.7	5		-	-
36	Taurin / Taurine	mg	37	61	7.23	11.91	4.0	12		-	-
37	Cholin / Choline	mg	92	230	17.97	44.92	9.9	30	125	55	119
38	Inositol	mg	32	80	6.25	15.63	3.4	10		-	-
39	L-carnitin / L-carnitine	mg	16	30	3.13	5.86	1.7	5		-	-



Phụ lục / Appendix:

Quy trình sản xuất / Production process :





FrieslandCampina



KẾ HOẠCH GIÁM SÁT ĐỊNH KỲ

Sản phẩm: Frisolac Gold 1- Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 0-6 tháng tuổi

Thời điểm kiểm tra	Tần suất kiểm tra	Số mẫu/lần kiểm tra	Hóa lý										Vi sinh											
			Cảm quan sản phẩm và ngoại quan bao bì	Béo, đạm, sắt, vitamin C,	Độ ẩm	Chỉ tiêu hòa tan	Hàm lượng Oxy	Mức độ hạt cháy, cấu trúc sản phẩm	Độ kín bao bì, thông tin hạn sử dụng, ngoại quan bao bì	Trọng lượng tịnh	Các chất ô nhiễm	Thành phần dinh dưỡng trên nhãn	Cronobacter spp.	Yeast and mould	Mesophilic aerobic bacteria	Enterobacter sakazakii	B.cereus già định	Enterobacteriaceae	Salmonella	Staphylococci dương tính với coagulase	Staphylococci enterotoxin	Listeria monocytogenes /g	Sulphite reducing Clostridia	
Trong khi đóng gói và trước khi xuất hàng	Đầu lô, kết thúc lô, dừng máy ≥30 phút, dừng máy do lỗi trước khâu ghép mí	1	x				x	x							x	x	x	x				x	x	
	Sau khi vệ sinh, 500g/đầu rót	1													x			x						
	Mẫu lấy tự động 3000g/lô hàng	1													x			x						
	Lấy giữa chu kỳ sản xuất	1	x					x																
	Trên dây chuyền - Mỗi 30 phút /lô hàng - Đầu lô, kết thúc lô và Mỗi 2 giờ/lô hàng	10																						
		1							x		x													
	Ngẫu nhiên Lô hàng dạng hộp thiếc	1													x	x	x	x	x			x	x	
	Mỗi lô hàng	1														x	x	x	x					
3 tháng /lần	1																							





FrieslandCampina 

Mẫu số 1

MẪU KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

(Chỉ áp dụng đối với sản phẩm của cơ sở sản xuất trong nước có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến: GMP, HACCP, ISO 22000 hoặc tương đương)

Sản phẩm: Frisolac gold 1- Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 0-6 tháng tuổi

Các quá trình sản xuất cụ thể	Kế hoạch kiểm soát chất lượng						
	Các chỉ tiêu kiểm soát	Quy định kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Chuẩn bị nguyên vật liệu (Bột sữa gầy, dầu thực vật, lactose, bột whey khử khoáng, đạm whey)	Khối lượng nguyên vật liệu, mã số lô	Tiêu chuẩn từng loại nguyên liệu	Mỗi mẻ	Cân	Cân vừa đủ số lượng nguyên liệu theo công thức, ghi nhận lại số lượng và mã số lô	Hồ sơ ghi chép khối lượng và mã số lô	



Các quá trình sản xuất cụ thể	Kế hoạch kiểm soát chất lượng						
	Các chỉ tiêu kiểm soát	Quy định kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
cô đặc, GOS, maltodextrin, Magiê clorua, canxi cacbonat, Cholin bitartrat, Khoáng chất (Sắt sunphat, Kẽm sunphat, Mangan sunphat, Natri selenit), taurine, nucleotide, chất chống oxy hóa							

3709
FRÁC
FRIT
P. A



Các quá trình sản xuất cụ thể	Kế hoạch kiểm soát chất lượng						
	Các chỉ tiêu kiểm soát	Quy định kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
dùng trong thực phẩm Vitamin (vitamin A, D3,E, C, B1, B2, vitamin B6, axit folic, axit panthothenic, vitamin B12 và vitamin K1)...							
Sàng lần 1	Sàng loại bỏ tạp chất có kích thước $d > 2\text{mm}$	Không bị rách	Ít nhất 1 lần/ tuần sản xuất	Trực quan	Quan sát bằng mắt	Hồ sơ kiểm tra sàng	
Trộn	Thời gian trộn	Thời gian trộn (Cài đặt mặc định của thiết bị)	Mỗi mẻ	Kiểm tra mỗi mẻ trộn bằng đồng hồ	Ghi nhận thời gian bắt đầu và kết thúc trộn	Hồ sơ theo dõi trộn	

324
CÔ
NH
ESL
H
HƯ



Các quá trình sản xuất cụ thể	Kế hoạch kiểm soát chất lượng						
	Các chỉ tiêu kiểm soát	Quy định kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Sàng lần 2	Sàng loại bỏ tạp chất có kích thước $d > 1,5\text{mm}$	Không bị rách	Ít nhất 1 lần/sản xuất tuần	Trực quan	Quan sát bằng mắt	Hồ sơ sản xuất	
Bắt kim loại	Loại bỏ kim loại	Nam châm sạch	Sau mỗi lô hàng	Thủ công	Quan sát, ghi nhận vệ sinh sạch bề mặt nam châm	Hồ sơ sản xuất	
Thổi gió vệ sinh can	- Tạp chất trong lon - Áp suất gió	- Không được bám bụi - Áp suất gió thổi vào bề mặt lon $\geq 1,6$ bar	4 giờ/lần	- Trực quan - Ghi chép số liệu	- Quan sát bằng mắt, loại bỏ lon lẫn tạp chất - Ghi nhận áp suất thổi vào bề mặt lon	Hồ sơ sản xuất	

255
NG T
HIỆM
INDO
À NA
LÝ -



Các quá trình sản xuất cụ thể	Kế hoạch kiểm soát chất lượng						
	Các chỉ tiêu kiểm soát	Quy định kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Nạp lon & muống	<ul style="list-style-type: none">- Tạp chất từ muống- Số lượng và chủng loại muống	<ul style="list-style-type: none">- Không có- Đúng số lượng và chủng loại muống	<ul style="list-style-type: none">- 100%- Đầu chu kỳ sản xuất	Trực quan	<ul style="list-style-type: none">- Quan sát bằng mắt, loại bỏ muống lẫn tạp chất- Quan sát bằng mắt. Kiểm soát SAP code của muống	<ul style="list-style-type: none">- Hồ sơ ghi chép số lượng không đạt trong mỗi ca SX (nếu có)	
Tiệt trùng lon	Sự hoạt động của đèn UV	<ul style="list-style-type: none">- Đèn UV: cường độ sáng của đèn >80%, tối đa 6000h- Chu kỳ vệ sinh đèn 1 lần/tuần	<ul style="list-style-type: none">- Đầu ca sản xuất	Ghi chép số liệu	<ul style="list-style-type: none">- Ghi chép thời gian thay đèn và vệ sinh đèn	<ul style="list-style-type: none">- Hồ sơ tiết trùng lon- Hồ sơ thay đèn và vệ sinh đèn	
Rót sản phẩm	Trọng lượng	Tiêu chuẩn sản phẩm	Mỗi 30 phút, cỡ mẫu: 10 lon	Cân	Lấy mẫu kiểm tra	Hồ sơ kiểm tra đóng gói.	

3 - C
T.Y
HỒ SƠ
AMP
AM
T. H



Các quá trình sản xuất cụ thể	Kế hoạch kiểm soát chất lượng						
	Các chỉ tiêu kiểm soát	Quy định kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Đóng nắp	<ul style="list-style-type: none">- Thông số đo lường về mỗi ghép- Loại bỏ lon biến dạng- Mức độ kín khít bao bì	<ul style="list-style-type: none">- Kích thước mỗi ghép đảm bảo theo tiêu chuẩn- Không có lon biến dạng- Không rò rỉ	<ul style="list-style-type: none">- Khi thay chủng loại lon- 100%- 2 giờ/lần	<ul style="list-style-type: none">- Máy đo- Trực quan- Thiết bị đo	<ul style="list-style-type: none">- Máy đo, ghi nhận kết quả- Quan sát bằng mắt, tách các lon bị biến dạng, ghi lại số lượng- Thiết bị kiểm tra độ kín khít	<ul style="list-style-type: none">- Hồ sơ kiểm tra mỗi ghép- Hồ sơ ghi chép số lượng không đạt trong mỗi ca SX (nếu có)- Hồ sơ kiểm tra mức độ kín khít	
Hút chân không	<ul style="list-style-type: none">- Kiểm soát áp suất và thời gian hút- Lon bị phồng foil nhôm- Lon bị biến dạng	<ul style="list-style-type: none">- Nồng độ oxi trong can <2%- Áp suất và thời gian hút nạp	<ul style="list-style-type: none">- Đầu/giữa/cuối ca sản xuất- 100%	<ul style="list-style-type: none">- Ghi số liệu- Trực quan	<ul style="list-style-type: none">- Máy đo- Quan sát ghi nhận áp suất và thời gian- Quan sát bằng mắt, tách các lon bị biến dạng, ghi lại số lượng	<ul style="list-style-type: none">- Hồ sơ theo dõi hút chân không- Hồ sơ ghi chép số lượng không đạt trong mỗi ca SX (nếu có)	



Các quá trình sản xuất cụ thể	Kế hoạch kiểm soát chất lượng						
	Các chỉ tiêu kiểm soát	Quy định kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Lọc tiệt trùng CO ₂	Hư hỏng BTP	Thay lọc sau 8000 giờ sử dụng	Mỗi lần thay lọc	Ghi nhận số liệu	Ghi nhận khi thay lọc	Hồ sơ theo dõi lọc CO ₂	
Lọc tiệt trùng N ₂	Hư hỏng BTP	Thay lọc sau 8000 giờ sử dụng	Mỗi lần thay lọc	Ghi nhận số liệu	Ghi nhận khi thay lọc	Hồ sơ theo dõi lọc N ₂	
Nạp khí trơ	- Áp suất và thời gian nạp khí trơ - Lon biến dạng do thành phần khí nạp không đạt	- Áp suất của khí N ₂ supply: 4,0 – 5,0 bar PMA2: 3,0 – 4,0 bar PMA3: 0,25 – 0,3 bar - 60% N ₂ /40% CO ₂	- Khi thay chủng loại lon	Ghi nhận số liệu	- Ghi nhận áp suất và thời gian nạp khí trơ - Ghi nhận tỉ lệ khí trơ	Hồ sơ theo dõi nạp khí	

Các quá trình sản xuất cụ thể	Kế hoạch kiểm soát chất lượng						
	Các chỉ tiêu kiểm soát	Quy định kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
In code lên hộp	Đúng code, không mờ, mất nét Đo Oxi, lấy mẫu thành phẩm kiểm tra rò rỉ	Đúng ngày sản xuất, hạn sử dụng và mã số lô hàng, in rõ ràng Hàm lượng oxy trong túi <2% Túi thành phẩm không rò rỉ	1 lần/2 giờ 1 lần/2 giờ	Trực quan Ghi số liệu	Lấy mẫu kiểm định kỳ - Dùng máy đo - Máy kiểm tra độ kín hộp thành phẩm	Hồ sơ kiểm tra in code Hồ sơ kiểm tra hàm lượng Oxi và độ kín hộp thành phẩm	
Đóng thùng/ in code trên thùng	- Đúng code - Code rõ nét, không mất nét	Đúng ngày sản xuất, hạn sử dụng và mã số lô hàng, in rõ ràng	01 lần/ 2 giờ	Trực quan	Lấy mẫu kiểm tra định kỳ	Hồ sơ kiểm tra in code thùng	

Hà Nam, ngày 05 tháng 01 năm 2021
Đại diện tổ chức



Ngô Đức Ngọc
Trưởng phòng chất lượng

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3700229344

Đăng ký lần đầu: ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 09 tháng 09 năm 2020

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FRIESLANDCAMPINA VIETNAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: FRIESLANDCAMPINA VIETNAM

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0274 3754 420

Email:

Fax:

Website: www.frieslandcampina.com

3. Vốn điều lệ 294.906.142.000 đồng.

Bằng chữ: Hai trăm chín mươi bốn tỷ chín trăm lẻ sáu triệu một trăm bốn mươi hai nghìn đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	FRIESLANDCAMPINA VIETNAM HOLDING B.V	Stationsplein 4, 3818 LE, Amersfoort, Hà Lan	206.434.296.000	70,000	01068884	

2	TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH DƯƠNG - CÔNG TY CỔ PHẦN	A128, đường 3-2, Khu phố Đông Tư, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	88.471.846.000	30,000	3700148166	
---	---	---	----------------	--------	------------	--

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: BEREND MARTIJN VAN WEL

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *20/10/1978*

Dân tộc:

Quốc tịch:

Hà Lan

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy chứng thực cá nhân: *BT026FFL9*

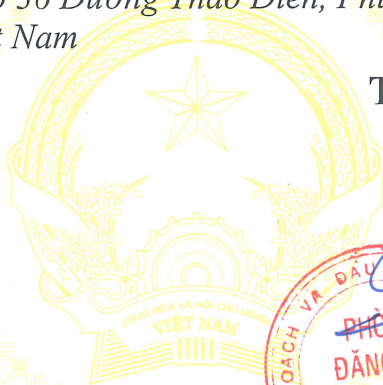
Ngày cấp: *28/01/2019*

Nơi cấp: *van Buitenlandse Zaken*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Harderwijkerweg 170, 800 RK, Hulshorst, Hà Lan*

Chỗ ở hiện tại: *Mimosa 39, số 36 Đường Thảo Điền, Phường Thảo Điền, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thanh An

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH HÀ NAM
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0700242558

Đăng ký lần đầu: ngày 25 tháng 09 năm 2006

Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 29 tháng 09 năm 2020

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
FRIESLANDCAMPINA HÀ NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FRIESLANDCAMPINA HANAM
COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: FRIESLANDCAMPINA HANAM

2. Địa chỉ trụ sở chính

Cụm công nghiệp Tây Nam, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Điện thoại: +84 (0) 3513846776

Fax: +84 (0) 3513846779

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ 321.800.000.000 đồng.

Bằng chữ: Ba trăm hai mươi một tỷ tám trăm triệu đồng

Hai mươi triệu Đô la Mỹ

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 3700229344

Ngày cấp: 09/09/2020

Nơi cấp: Phòng ĐKKD Phòng Đăng ký kinh doanh tỉnh
Bình Dương

Địa chỉ trụ sở chính: *Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An,
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: BEREND MARTIJN VAN WEL

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 20/10/1978

Dân tộc:

Quốc tịch:

Hà Lan

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy chứng thực cá nhân: BT026FFL9

Ngày cấp: 28/01/2019

Nơi cấp: Bộ trưởng Van Buitenlandse Zaken

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Harderwijkerweg 170, 8077 RK, Hulshorst, Hà Lan

Chỗ ở hiện tại: Mimosas 39, số 36 đường Thảo Điền, Phường Thảo Điền, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TRƯỜNG PHÒNG



Phạm Thị Thu Hà





Certificate of registration

The Food Safety Management System of

FRIESLANDCAMPINA HANAM CO., LTD
Factory 2

at

Tay Nam Industrial Complex, Phu Ly City, Ha Nam Province, 400000,
Vietnam

Has been assessed and determined to comply with
the requirement of

Food Safety System Certification 22000
FSSC 22000

Certification scheme for food safety management systems consisting of the following elements:
ISO 22000:2018, ISO/TS 22002-1:2009 and
Additional FSSC 22000 requirements (version 5).

This certificate is applicable for the scope of:

*The manufacture (including mixing, homogenizing, UV lighting) of milk powder and milk powder
formula products.*

*The manufacture (including mixing, homogenization, pasteurization, standardization and sterilization)
of UHT milk, Drinking yoghurt.*

Food Chain Subcategory: CI

Previous Certificate expires on: 2018-08-27

Recertification audit ended: 2018-07-26

Certificate of registration number: *FSSC 700893*

Certificate decision date: 2020-08-27

Initial certification date: 2009-08-28

Issue date: 2020-09-08

Valid until: 2021-08-27

Authorized by:

Todd Redwood
Global Food and Retail Supply Chain
Operations and Compliance Director



Accredited Certification Body: BSI Assurance UK Limited, 389 Chiswick High Road, London W4 4AL United Kingdom

Issue by:: BSI Group ANZ Pty Ltd. ACN 078 659 211. Suite 2, Level 7, 15 Talavera Road, Macquarie Park NSW 2113 Australia

Validity of this certificate can be verified in the
FSSC 22000 database of certified organizations available on website www.fssc22000.com.

Giấy Chứng Nhận

HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG - ISO 9001:2015

Xác nhận rằng:

CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM

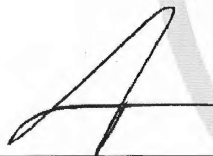
Văn Phòng Chính & Nhà Máy 1:
Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An,
Tỉnh Bình Dương,
Việt Nam

Giữ giấy chứng nhận số:

FM 621101

và thực hiện Hệ Thống Quản Lý Chất Lượng phù hợp với các yêu cầu của ISO 9001:2015 cho phạm vi:

Sản xuất các sản phẩm sữa bao gồm: sữa đặc có đường (SCM), kem đặc có đường (SC), thức uống từ sữa chua (DKY), thức uống từ sữa (UHT), thức uống dinh dưỡng vị chua (LAD), sản phẩm dinh dưỡng công thức (IMP), sữa chua thanh trùng (CY).




Đại diện cho tập đoàn BSI:

Chris Cheung, Phụ Trách Sự Tuân Thủ & Rủi Ro Châu Á Thái Bình Dương

Ngày đăng ký đầu tiên: **06/01/2015**

Ngày hiệu lực: **06/01/2021**

Ngày sửa đổi sau cùng: **07/12/2020**

Ngày hết hiệu lực: **05/01/2024**

Trang: 1/2



...making excellence a habit.™

This certificate was issued electronically and remains the property of BSI and is bound by the conditions of contract.

An electronic certificate can be authenticated [online](#). Printed copies can be validated at www.bsigroup.com/ClientDirectory or telephone +84 (28) 38 200 066

Further clarifications regarding the scope of this certificate and the applicability of ISO 9001:2015 requirements may be obtained by consulting the organization. This certificate is valid only if provided original copies are in complete set.

Information and Contact: BSI, Kitemark Court, Davy Avenue, Knowlhill, Milton Keynes MK5 8PP. Tel: + 44 845 080 9000
BSI Assurance UK Limited, registered in England under number 7805321 at 389 Chiswick High Road, London W4 4AL, UK.
A member of the BSI Group of Companies.

Giấy chứng nhận số:

FM 621101***Địa điểm*****CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA
VIỆT NAM**

Văn Phòng Chính & Nhà Máy 1:
Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An,
Tỉnh Bình Dương,
Việt Nam

Hoạt động đăng ký

Sản xuất các sản phẩm sữa bao gồm: sữa đặc có đường (SCM), thức uống từ sữa chua (DKY), thức uống từ sữa (UHT), thức uống dinh dưỡng vị chua (LAD), sữa chua thanh trùng (CY).

**CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA
HÀ NAM**

Nhà Máy 2:
Cụm Công Nghiệp Tây Nam,
Thành Phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam,
Việt Nam

Sản xuất các sản phẩm từ sữa bao gồm sữa chua uống (DKY), sữa tươi tiệt trùng (UHT), sữa bột và sữa công thức.

Ngày đăng ký đầu tiên: **06/01/2015**Ngày sửa đổi sau cùng: **07/12/2020**Ngày hiệu lực: **06/01/2021**Ngày hết hiệu lực: **05/01/2024**

Trang: 2/2

...making excellence a habit.™

This certificate was issued electronically and remains the property of BSI and is bound by the conditions of contract.

An electronic certificate can be authenticated [online](#). Printed copies can be validated at www.bsigroup.com/Client_Directory or telephone +84 (28) 38 200 066

Further clarifications regarding the scope of this certificate and the applicability of ISO 9001:2015 requirements may be obtained by consulting the organization. This certificate is valid only if provided original copies are in complete set.

Information and Contact: BSI, Kitemark Court, Davy Avenue, Knowlhill, Milton Keynes MK5 8PP. Tel: + 44 845 080 9000
BSI Assurance UK Limited, registered in England under number 7805321 at 389 Chiswick High Road, London W4 4AL, UK.
A member of the BSI Group of Companies.

Certificate of Registration

QUALITY MANAGEMENT SYSTEM - ISO 9001:2015

This is to certify that:

FRIESLANDCAMPINA VIETNAM CO., LTD

Head Office & Factory 1:
Binh Hoa Ward, Thuan An City,
Binh Duong Province,
Vietnam

Holds Certificate Number: **FM 621101**

and operates a Quality Management System which complies with the requirements of ISO 9001:2015 for the following scope:

The manufacture of dairy products including Sweetened Condensed Milk (SCM), Drinking Yoghurt (DKY), Ultra High Temperature (UHT) Milk, Lactic Acid Drink (LAD), Milk Powder, Milk Powder Formula and Cup Yoghurt.



For and on behalf of BSI:

Chris Cheung, Head of Compliance & Risk – Asia Pacific

Original Registration Date: **06/01/2015**

Latest Revision Date: **07/12/2020**

Effective Date: **06/01/2021**

Expiry Date: **05/01/2024**

Page: 1 of 2



...making excellence a habit.™

This certificate was issued electronically and remains the property of BSI and is bound by the conditions of contract. An electronic certificate can be authenticated [online](#). Printed copies can be validated at www.bsigroup.com/ClientDirectory or telephone +84 (28) 38 200 066. Further clarifications regarding the scope of this certificate and the applicability of ISO 9001:2015 requirements may be obtained by consulting the organization. This certificate is valid only if provided original copies are in complete set.

Information and Contact: BSI, Kitemark Court, Davy Avenue, Knowlhill, Milton Keynes MK5 8PP. Tel: + 44 845 080 9000
BSI Assurance UK Limited, registered in England under number 7805321 at 389 Chiswick High Road, London W4 4AL, UK.
A member of the BSI Group of Companies.

Certificate No:

FM 621101***Location*****FRIESLANDCAMPINA VIETNAM CO., LTD**

Head Office & Factory 1:
Binh Hoa Ward, Thuan An City,
Binh Duong Province,
Vietnam

Registered Activities

The manufacture of dairy products including Sweetened Condensed Milk (SCM), Drinking Yoghurt (DKY), Ultra High Temperature (UHT) Milk, Lactic Acid Drink (LAD) and Cup Yoghurt.

FRIESLANDCAMPINA HANAM CO., LTD

Factory 2:
Tay Nam Industrial Complex,
Phu Ly City, Ha Nam Province,
Vietnam

The manufacture of dairy products including Drinking Yoghurt (DKY), Ultra High Temperature (UHT) Milk, Milk Powder and Milk Powder Formula.

Original Registration Date: **06/01/2015**Latest Revision Date: **07/12/2020**Effective Date: **06/01/2021**Expiry Date: **05/01/2024**

Page: 2 of 2

...making excellence a habit.™

This certificate was issued electronically and remains the property of BSI and is bound by the conditions of contract. An electronic certificate can be authenticated [online](http://www.bsigroup.com/ClientDirectory). Printed copies can be validated at www.bsigroup.com/ClientDirectory or telephone +84 (28) 38 200 066. Further clarifications regarding the scope of this certificate and the applicability of ISO 9001:2015 requirements may be obtained by consulting the organization. This certificate is valid only if provided original copies are in complete set.

Information and Contact: BSI, Kitemark Court, Davy Avenue, Knowlhill, Milton Keynes MK5 8PP. Tel: + 44 845 080 9000
BSI Assurance UK Limited, registered in England under number 7805321 at 389 Chiswick High Road, London W4 4AL, UK.
A member of the BSI Group of Companies.